

MIỀN NGUỒN “VẬT DỤNG NHÀ BẾP” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG TRUNG - DƯỚI GÓC NHÌN ẨN DỤ Ý NIỆM VÀ PHẠM TRÙ HÓA

THE SEMANTIC DOMAIN OF “KITCHEN UTENSILS” IN VIETNAMESE AND CHINESE - FROM THE PERSPECTIVES OF CONCEPTUAL METAPHOR AND CATEGORIZATION

Nguyễn Thu Trà¹, Phạm Thị Trang^{1,*}

DOI: <https://doi.org/10.57001/huiv5804.2026.090>

TÓM TẮT

Bài báo khảo sát miền nguồn “vật dụng nhà bếp” trong tiếng Việt và tiếng Trung dưới góc nhìn ẩn dụ ý niệm và lý thuyết phạm trù hóa của ngôn ngữ học tri nhận. Ngữ liệu bao gồm các tổ hợp từ, thành ngữ và biểu thức cố định chứa các đơn vị như nồi, bát, đũa trong hai ngôn ngữ. Trên cơ sở lý thuyết ẩn dụ ý niệm và mô hình phạm trù nguyên mẫu, nghiên cứu phân tích cấu trúc tầng bậc của các phạm trù cơ bản và cơ chế ánh xạ từ miền nguồn cụ thể sang các miền đích trừu tượng như kế sinh nhai, quan hệ xã hội và cảm xúc. Kết quả cho thấy, tuy cùng xuất phát từ trải nghiệm thân thể trong đời sống nông nghiệp, tiếng Việt và tiếng Trung phát triển theo các hướng phạm trù hóa và mở rộng ẩn dụ khác nhau, phản ánh đặc điểm tri nhận và văn hóa của mỗi cộng đồng ngôn ngữ.

Từ khóa: Ẩn dụ ý niệm; phạm trù hóa; miền nguồn; vật dụng nhà bếp; đối chiếu Việt - Trung.

ABSTRACT

This paper investigates the source domain of “kitchen utensils” in Vietnamese and Chinese from the perspectives of conceptual metaphor theory and categorization within cognitive linguistics. The data include word combinations, idiomatic expressions, and fixed phrases containing lexical items such as pot, bowl, chopsticks, and knife in the two languages. Based on conceptual metaphor theory and prototype-based categorization, the study analyzes the hierarchical structure of basic-level categories and the mechanisms by which concrete source domains map onto abstract target domains, such as livelihood, social relations, and emotions. The findings reveal that although both languages are grounded in embodied experiences of agrarian life, Vietnamese and Chinese develop different patterns of categorization and metaphorical extension, reflecting distinct cognitive and cultural characteristics of each linguistic community.

Keywords: Conceptual metaphor; categorization; source domain; kitchen utensils; Vietnamese-Chinese contrastive study.

¹Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: trangpham@hauivn.edu.vn

Ngày nhận bài: 02/02/2026

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 02/4/2026

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2026

1. MỞ ĐẦU

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ không chỉ được xem là một hiện tượng tu từ mà còn là một cơ chế nhận thức quan trọng giúp con người hiểu và tổ chức thế giới kinh nghiệm của mình. Theo Lakoff và Johnson [1], con người thường khái niệm hóa các lĩnh vực trừu tượng thông qua những trải nghiệm cụ thể và quen

thuộc trong đời sống hằng ngày. Chính vì vậy, nhiều biểu thức ngôn ngữ phản ánh cách thức các kinh nghiệm vật chất được sử dụng như miền nguồn để diễn đạt những khái niệm thuộc miền đích trừu tượng hơn.

Văn hóa của người Châu Á: đời sống sinh hoạt gia đình gắn chặt với không gian bếp và các hoạt động nấu nướng, ăn uống. Những vật dụng như nồi, bát, đũa...

không chỉ là công cụ phục vụ nhu cầu sinh tồn mà còn gắn liền với cấu trúc gia đình, quan hệ xã hội và hệ giá trị văn hóa truyền thống. Do đó, các vật dụng nhà bếp thường được sử dụng như những miền nguồn giàu tính tri nhận trong thành ngữ, tổ hợp từ và các biểu thức cố định của nhiều ngôn ngữ.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trong tiếng Việt và tiếng Trung, các khảo sát chuyên sâu về miền nguồn “vật dụng nhà bếp” dưới góc độ kết hợp giữa ẩn dụ ý niệm và lý thuyết phạm trù hóa vẫn còn khiêm tốn. Đặc biệt, sự khác biệt trong cách thức hai ngôn ngữ phạm trù hóa các vật dụng nhà bếp và mở rộng chúng sang các miền ý niệm khác nhau chưa được phân tích một cách hệ thống.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu đó, bài báo này tập trung khảo sát miền nguồn “vật dụng nhà bếp” trong tiếng Việt và tiếng Trung trên cơ sở lý thuyết ẩn dụ ý niệm và mô hình phạm trù. Nghiên cứu nhằm làm rõ: (1) cấu trúc phạm trù của các đơn vị như nồi, bát, đĩa trong hai ngôn ngữ; (2) cơ chế ánh xạ từ miền nguồn cụ thể sang các miền đích như sinh kế, quan hệ xã hội, cảm xúc và chuẩn mực đạo đức; và (3) những điểm tương đồng và khác biệt trong mô hình tri nhận giữa tiếng Việt và tiếng Trung. Thông qua đó, bài báo góp phần làm rõ mối quan hệ giữa cấu trúc phạm trù và cơ chế ẩn dụ trong nghiên cứu ngôn ngữ liên văn hóa.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Trong những thập niên gần đây, ẩn dụ ý niệm đã trở thành một hướng nghiên cứu quan trọng trong ngôn ngữ học tri nhận. Trên thế giới, các công trình của Lakoff và Johnson [1, 2] đã đặt nền tảng cho việc xem ẩn dụ như một cơ chế nhận thức cơ bản của con người, trong đó các khái niệm trừu tượng được hiểu thông qua các miền kinh nghiệm cụ thể. Bên cạnh đó, lý thuyết phạm trù hóa và điển dạng của Rosch [3], Taylor [4], Ungerer và Schmid [5] đã góp phần làm rõ cấu trúc tầng bậc của các phạm trù và vai trò của cấp độ cơ bản trong quá trình khái niệm hóa.

Ở Trung Quốc, nhiều nghiên cứu đã vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm để phân tích các trường nghĩa như “cơ thể người”, “động vật”, “thực vật” hay “vật chứa” trong thành ngữ và tục ngữ. Trong tiếng Việt, các công trình về ẩn dụ ý niệm cũng tập trung vào các miền nguồn như “cơ thể”, “thiên nhiên”, “chiến tranh”, “gia đình” và “động vật”. Tuy nhiên, các nghiên cứu về miền nguồn gắn với vật dụng sinh hoạt thường nhật, đặc biệt là “vật dụng nhà bếp”, vẫn còn tương đối hạn chế và chủ yếu dừng lại ở việc miêu tả nghĩa bóng của từng đơn vị riêng lẻ.

Đáng chú ý, sự kết hợp giữa khung ẩn dụ ý niệm và lý thuyết phạm trù hóa trong phân tích cùng một miền nguồn vẫn chưa được khai thác đầy đủ, đặc biệt trong các nghiên cứu đối chiếu tiếng Việt - tiếng Trung. Trong khi đó, các vật dụng nhà bếp như nồi, bát, đĩa là những đơn vị thuộc cấp độ cơ bản của phạm trù và có tần suất xuất hiện cao trong các biểu thức cố định của cả hai ngôn ngữ.

Chính vì vậy, việc khảo sát miền nguồn “vật dụng nhà bếp” dưới góc độ kết hợp giữa ẩn dụ ý niệm và phạm trù hóa, đồng thời đặt trong khung so sánh đối chiếu Việt - Trung, có ý nghĩa bổ sung cho nghiên cứu hiện có và góp phần làm rõ cơ chế tri nhận trong hai cộng đồng ngôn ngữ.

3. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Trước hết, theo Lakoff và Johnson [1], ẩn dụ không chỉ là biện pháp tu từ mà còn là cơ chế nhận thức nền tảng, cho phép con người hiểu một miền kinh nghiệm trừu tượng (miền đích) thông qua một miền kinh nghiệm cụ thể hơn (miền nguồn). Quá trình ánh xạ giữa hai miền dựa trên những tương đồng mang tính hệ thống và thường bắt nguồn từ trải nghiệm thân thể (embodied experience). Do đó, các sự vật gắn gũi trong đời sống hằng ngày như vật dụng nhà bếp trở thành miền nguồn giàu tiềm năng để cấu trúc các khái niệm trừu tượng liên quan đến con người, quan hệ xã hội hay trạng thái tâm lý. Song song với lý thuyết ẩn dụ, lý thuyết phạm trù hóa giữ vai trò nền tảng trong việc giải thích cách thức con người tổ chức tri thức... Taylor [4] cho rằng phạm trù hóa có cấu trúc phân cấp gồm ba cấp độ: cấp trên (superordinate), cấp cơ bản (basic level) và cấp dưới (subordinate). Trong đó, cấp cơ bản có vai trò trung tâm do có tính nổi bật tri nhận cao nhất, được sử dụng phổ biến trong giao tiếp và phản ánh sự cân bằng giữa tính khái quát và tính cụ thể.

Theo Lakoff [2], phạm trù hóa không vận hành theo mô hình cổ điển dựa trên điều kiện cần và đủ, mà được tổ chức theo những nguyên tắc tri nhận mang tính động. Từ tổng kết của Lakoff, có thể khái quát sáu nguyên tắc cơ bản của quá trình phạm trù hóa như sau:

Thứ nhất, tính trung tâm: Mỗi phạm trù đều có cấu trúc trung tâm và ngoại vi. Những thành tố cơ bản nhất, có tính điển hình cao nhất, giữ vị trí trung tâm và đóng vai trò chuẩn mực trong việc nhận diện phạm trù. Các thành tố khác được xác định thông qua mức độ gần xa so với trung tâm đó.

Thứ hai, mối liên hệ dây chuyền: Các phạm trù phức tạp được hình thành thông qua chuỗi liên hệ giữa các thành tố. Thành tố trung tâm liên kết với những thành tố

ít trung tâm hơn; các thành tố này tiếp tục liên kết với các yếu tố ngoại vi, tạo nên một mạng lưới quan hệ có tính liên tục. Ví dụ, phạm trù người phụ nữ có thể liên hệ với phạm trù cái đẹp; từ đó, cái đẹp lại liên hệ với hoa hồng (tùy thuộc vào mô hình văn hóa). Chuỗi liên hệ này khiến hoa hồng có thể được hiểu như một biểu trưng mở rộng của phạm trù người phụ nữ. Như vậy, các phạm trù không tồn tại biệt lập mà vận hành trong những chuỗi tri nhận nối tiếp nhau.

Thứ ba, miền kinh nghiệm: Phạm trù hóa gắn chặt với miền kinh nghiệm của con người. Mỗi nền văn hóa có những miền kinh nghiệm đặc thù (chính trị, tôn giáo, nghệ thuật, kinh doanh, giáo dục...) và chính những miền này quy định cấu trúc cũng như các chuỗi liên hệ trong hệ thống phạm trù. Điều đó cho thấy phạm trù hóa không thuần túy mang tính logic mà mang bản chất văn hóa xã hội.

Thứ tư, mô hình lý tưởng. Các phạm trù được tổ chức dựa trên những mô hình tri nhận lý tưởng hóa về thế giới. Những mô hình này có thể bắt nguồn từ tri thức khoa học, tín ngưỡng, huyền thoại hoặc hệ giá trị văn hóa. Chính các mô hình lý tưởng hóa tạo ra sự cố kết nội tại và định hướng cách thức con người thiết lập quan hệ giữa các thành tố trong phạm trù.

Thứ năm, kiến thức chuyên môn: Trong quá trình phạm trù hóa, tri thức chuyên môn thường giữ vai trò chi phối so với tri thức phổ thông. Điều này cho thấy việc xác lập ranh giới và cấu trúc nội tại của một phạm trù không chỉ dựa trên kinh nghiệm thường nhật mà còn chịu ảnh hưởng bởi hệ thống tri thức được chuẩn hóa trong từng lĩnh vực chuyên ngành. Nói cách khác, phạm trù không phải là kết quả thuần túy của tri giác tự nhiên, mà còn phản ánh hệ thống tri thức xã hội - khoa học mà cộng đồng sở hữu.

Thứ sáu, không có những đặc tính chung: Phạm trù không nhất thiết phải được xác định bởi một tập hợp các thuộc tính chung có giá trị phổ quát đối với tất cả các thành viên. Trong nhiều trường hợp, giữa các thành tố trong cùng một chuỗi phạm trù không tồn tại một đặc tính chung duy nhất có thể dùng làm tiêu chí để xác định. Lakoff minh họa điều này bằng chuỗi liên tưởng: người phụ nữ - mặt trời ("em là mặt trời của anh") - vết bỏng (cháy nắng) - con sâu róm. Theo logic liên kết này, **con sâu róm** được xếp vào cùng một phạm trù với **người phụ nữ**. Giữa "người phụ nữ" và "con sâu róm" không hề có đặc điểm hình thể nào chung, nhưng chúng được nối với nhau thông qua các "mắt xích" trung gian (Mặt trời và Vết bỏng) [2].

Từ hệ thống lý thuyết của Lakoff, có thể thấy phạm trù hóa không phải là một hành vi phân loại tĩnh tại, mà là một quá trình tư duy linh hoạt, chịu sự chi phối mạnh mẽ của cơ chế ẩn dụ. Việc không tồn tại các đặc tính chung duy nhất giữa các thành tố ngoại vi (như trường hợp người phụ nữ và con sâu róm) minh chứng rằng: ý nghĩa của một từ ngữ không nằm ở bản thân sự vật, mà nằm ở cách con người thiết lập mối liên hệ giữa sự vật đó với các miền trải nghiệm sống. Đây là tiền đề then chốt để phân tích các biến thể nghĩa của từ chỉ vật dụng nhà bếp trong sự giao thoa giữa ngôn ngữ và văn hóa."

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp phân tích ngữ nghĩa, tri nhận và so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ. Trước hết, trên cơ sở khung lý thuyết về ẩn dụ ý niệm, phạm trù hóa, điển dạng trong ngôn ngữ học tri nhận, nghiên cứu tiến hành song song thu thập và xác định các biểu thức ngôn ngữ trong tiếng Việt và tiếng Trung có chứa yếu tố thuộc miền nguồn "vật dụng nhà bếp".

Các đơn vị như bát, nồi, đĩa... được xem xét không chỉ như những danh từ chỉ vật cụ thể mà còn như những phạm trù tri nhận có cấu trúc nội tại (cấp trên, cấp cơ bản, cấp dưới), mang đặc điểm điển dạng và ranh giới mờ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu phân tích cách các đặc điểm vật lý (hình dạng, chất liệu, cấu trúc) và chức năng sử dụng (đựng, chứa, cắt, chia, nâng đỡ, làm chín...) của các phạm trù này được lựa chọn và kích hoạt để tạo lập ánh xạ ẩn dụ từ miền nguồn sang miền đích. Miền đích bao gồm các phương diện của đời sống con người như công việc, quan hệ xã hội, tính cách, vị thế xã hội và trạng thái tâm lý.

Bên cạnh việc xác lập cơ chế ánh xạ ẩn dụ, nghiên cứu còn phân tích quá trình phạm trù hóa trong việc tổ chức và mở rộng nghĩa của các đơn vị từ vựng. Cụ thể, các biểu thức được xem xét theo mô hình cấu trúc phạm trù (điển dạng, thành viên trung tâm, thành viên ngoại vi), từ đó làm rõ cách thức các đơn vị thuộc phạm trù "vật dụng nhà bếp" được tái cấu trúc và mở rộng nghĩa trong các tổ hợp từ, thành ngữ và cấu trúc cố định.

Cuối cùng, phương pháp so sánh, đối chiếu được vận dụng nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cách hai ngôn ngữ tổ chức phạm trù và triển khai ánh xạ ẩn dụ. Việc đối chiếu không chỉ dừng ở bình diện từ vựng, ngữ nghĩa mà còn hướng tới bình diện tri nhận và văn hóa, qua đó góp phần nhận diện những đặc

trung chung và riêng trong cách cộng đồng người Việt và người Trung kiến tạo ý nghĩa từ miền nguồn “vật dụng nhà bếp”.

4.2. Dữ liệu

Ngữ liệu của nghiên cứu bao gồm các từ, tổ từ, ngữ cố định, thành ngữ, tục ngữ, ca dao và các biểu thức cố định chứa từ chỉ vật dụng nhà bếp trong tiếng Việt và tiếng Trung. Ở tiếng Việt, nguồn tư liệu được thu thập từ *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên [6] và *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam* của Việt Chương [7], từ đó bài viết lựa chọn các tổ từ và biểu thức tiêu biểu chứa các từ như **bát**, **nồi**, **đũa** (ví dụ: *đũa mốc mà chày mâm sơn, rế rách đỡ nồi méo, bát cơm đi trước, bát nước theo sau...*). Qua khảo sát, tiếng Việt ghi nhận số lượng đơn vị chứa lần lượt là **bát (9)**, **nồi (11)** và **đũa (12)**, mang các sắc thái biểu đạt về định lượng, chuẩn mực đạo đức và các quan hệ xã hội. Đối với tiếng Trung, nghiên cứu dựa trên nguồn tư liệu chính là *Từ điển Tiếng Hán hiện đại (现代汉语词典)* của Thương vụ Ấn thư quán [8] để khảo sát các đơn vị chứa tương ứng là **bát/碗 (13)**, **nồi/锅 (30)** và **đũa/箸 (10)**. Việc thống kê và phân tích các đơn vị này không chỉ làm rõ khả năng định lượng của vật dụng nhà bếp mà còn phản ánh những đặc trưng trong tư duy tri nhận và các đặc điểm văn hóa ẩm thực của hai dân tộc.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. So sánh “Bát” 碗 dưới góc nhìn ẩn dụ ý niệm và phạm trù hóa

Dưới góc nhìn phạm trù hóa trong ngôn ngữ học tri nhận, cả “碗” trong tiếng Trung và “bát” trong tiếng Việt đều được tổ chức theo cấu trúc phân cấp gồm cấp trên, cấp cơ bản và cấp dưới, với thành viên điển dạng giữ vai trò trung tâm tri nhận. Ở cấp trên, cả hai đơn vị đều thuộc phạm trù rộng hơn như “đồ đựng”, “đồ dùng sinh hoạt” hoặc “vật chứa”. Ở cấp độ cơ bản, “bát” và “碗” là những đơn vị có tính nổi bật cao trong giao tiếp và trong kinh nghiệm thường nhật. Thành viên điển hình trong cả hai ngôn ngữ đều có thể được xác định là “bát đựng cơm/饭碗” - vật đựng cơm trong bữa ăn truyền thống, mang các đặc trưng hình thức tương đồng như hình tròn, lòng lõm, kích thước vừa tay, không có tay cầm, thường làm bằng sứ hoặc gốm. Chính sự gắn bó trực tiếp với hoạt động ăn uống, nhu cầu sinh tồn cơ bản, khiến “bát cơm/饭碗” trở thành trung tâm của ý niệm về phạm trù này.

Ở cấp dưới, cả hai ngôn ngữ đều có sự phân hóa dựa trên chất liệu, kích thước hoặc chức năng dựa trên kinh nghiệm sử dụng. Trong tiếng Việt, các thành viên như “bát canh”, “bát sứ”, “bát gỗ”, “bát chiết yếm” thuộc nhóm

cấp dưới, do vẫn duy trì chức năng đựng thức ăn nhưng có biến đổi về chất liệu hoặc hình thức. Trong tiếng Trung, các biến thể như “茶碗” bát trà (là một loại bát dùng để pha và uống trà), “汤碗” Bát tô (đựng canh), “海碗” bát to/bát lớn/ cái tô, “盖碗” Chén khải/ Chén tống / Chén có nắp, “宫碗” bát cung đình Ở vùng ngoại vi, xuất hiện các đơn vị như “bát hương”, “bát đàn”, trong đó đặc trưng “vật chứa” hoặc “hình lõm” được giữ lại, song chức năng đã chuyển sang lĩnh vực thờ cúng hoặc âm nhạc. Cấu trúc này phản ánh mô hình “gia đình tương đồng” (family resemblance): các thành viên không chia sẻ một đặc trưng chung duy nhất, mà liên kết với nhau qua các chuỗi dây chuyền.

Trong tiếng Việt, có xu hướng nhấn mạnh bình diện đạo lý và quan hệ cộng đồng, như “ăn cháo đá bát” (vô ơn), “bát nước đầy” (đối xử vẹn toàn, thủy chung); bát cơm đi trước, bát nước theo sau. Điều này cho thấy, tuy cùng xuất phát từ một miền nguồn vật chất, hai ngôn ngữ đã phát triển những mạng lưới ẩn dụ khác nhau, phản ánh trọng tâm các giá trị văn hóa riêng.

Hai ngôn ngữ đều khai thác chức năng trung tâm của điển dạng “饭碗/bát đựng cơm” để ánh xạ sang miền “kế sinh nhai”. Trước hết, trong cả hai ngôn ngữ, bát thường gắn với điều kiện sống của con người. Trong tiếng Trung, hình ảnh “饭碗” (bát đựng cơm) xuất hiện rất phổ biến trong các thành ngữ chỉ nghề nghiệp và phương tiện mưu sinh. Chẳng hạn, “金饭碗” có ý nghĩa là bát cơm vàng. Ở Trung Quốc cổ đại, chỉ có chiếc bát ăn cơm của hoàng đế. Trong dân gian, tương truyền rằng ai có được bát cơm vàng thì cả đời không lo cơm áo. Ở thời hiện đại, “bát cơm vàng” dùng để chỉ những vị trí công việc có đãi ngộ hậu hĩnh, đồng thời cũng là một cách gọi khác cho việc “ăn cơm nhà nước”. Có được “bát cơm vàng” đồng nghĩa với việc từ đó về sau tiền đồ xán lạn, cuộc sống sung túc đủ đầy... “铁饭碗” là bát cơm sắt, dùng để chỉ công việc ổn định, lâu dài, khó bị mất việc; “泥饭碗” có nghĩa bát cơm đất, chỉ công việc không ổn định, dễ bị mất việc; “打破饭碗” chỉ hành động đập vỡ bát cơm mang nghĩa mất việc hoặc mất nguồn kinh tế; còn “衣食饭碗” là bát cơm áo mặc, dùng để chỉ nghề nghiệp hay phương tiện nuôi sống con người. Những biểu thức này cho thấy trong tiếng Trung, “bát cơm” đã trở thành một biểu tượng ẩn dụ cho nghề nghiệp và nguồn sống của mỗi cá nhân. So sánh với “mất bát cơm”, “bát cơm manh áo” trong tiếng Việt đều dựa trên cơ chế ánh xạ: VẬT CHỨA CƠM → NGUỒN SỐNG → KẾ SINH NHAİ. Điều này phản ánh nền văn hóa nông nghiệp lúa nước chung, trong đó cơm giữ

vai trò trung tâm trong cấu trúc bữa ăn và đời sống kinh tế. Bên cạnh đó, trong tiếng Trung, hình ảnh “bát” (碗) còn được dùng để biểu trưng cho sự công bằng trong cách đối xử. Chẳng hạn, thành ngữ “一碗水端平” (bung một bát nước cho cân bằng) hay “一碗水往平处端” (bung bát nước về phía bằng phẳng) đều mang nghĩa xử sự công bằng, không thiên vị cho bất kỳ bên nào. Ở đây, hình ảnh bát nước được giữ thăng bằng là một ẩn dụ cho việc duy trì sự cân bằng và công tâm trong các mối quan hệ xã hội. Tuy nhiên, sự khác biệt thể hiện rõ ở hướng mở rộng nghĩa. Trong tiếng Trung, “碗” còn được khai thác mạnh ở bình diện tính cách con người: “吃着碗里看着锅里” (ăn trong bát, nhìn nồi), ẩn dụ cho “tham lam”.

Tóm lại, phạm trù ‘**Bát**’ (碗) trong tiếng Việt và tiếng Trung đều được tổ chức theo mô hình nguyên mẫu và cấu trúc lan tỏa xuyên tâm. Trong đó, thực thể ‘**bát đựng cơm**’ (饭碗) đóng vai trò là **hạt nhân trung tâm**, là điểm tham chiếu tri nhận quan trọng nhất để từ đó mở rộng ý nghĩa sang các miền biểu đạt về kế sinh nhai, nghề nghiệp và quan hệ xã hội”. Tuy nhiên, tiếng Trung thể hiện mức độ hệ thống hóa cao hơn ở cấp dưới và mở rộng mạnh sang lĩnh vực kinh tế, xã hội, trong khi tiếng Việt thiên về mở rộng theo hướng đạo lý và quan hệ tình cảm. Sự tương đồng và khác biệt này minh chứng cho mối quan hệ chặt chẽ giữa phạm trù hóa, ẩn dụ ý niệm và các đặc điểm văn hóa của mỗi cộng đồng ngôn ngữ.

5.2. So sánh “Nồi” 锅 dưới góc nhìn ẩn dụ ý niệm và phạm trù hóa

Trong cả tiếng Việt và tiếng Trung, “nồi” và “锅” đều thuộc miền nguồn “vật dụng nhà bếp”, là những vật chứa có lòng sâu dùng để đun nấu. Theo định nghĩa trong *Từ điển Việt Nam* của Hoàng Phê, “nồi” trong tiếng Việt được định nghĩa là đồ dùng bằng kim loại hoặc đất nung, có lòng sâu, dùng để đun nấu thức ăn. Trong tiếng Việt đương đại, nguyên mẫu của “nồi” lại có xu hướng gắn với “nồi cơm” (đặc biệt là nồi cơm điện, vật dụng trung tâm trong cấu trúc bữa ăn gia đình). Như vậy, mặc dù cùng chia sẻ nền tảng kinh nghiệm nấu nướng, trung tâm tri nhận của hai phạm trù phản ánh sự khác biệt trong thực hành ẩm thực và môi trường sinh hoạt. Ở cấp độ phạm trù hóa, cả hai đều thuộc cấp trên “đồ dùng nấu ăn/vật chứa chịu nhiệt”, cấp cơ bản là “锅” và “nồi”, còn cấp dưới gồm các thành viên như 高压锅 (nồi áp suất), 砂锅 (nồi đất), 铁锅 (nồi sắt) trong tiếng Trung; nồi đất, nồi nhôm, nồi áp suất, nồi cơm điện trong tiếng Việt. Theo định nghĩa trong *Từ điển tiếng Hán hiện đại* do Thương vụ Ấn thư quán biên soạn, “锅 (鍋)” là đồ dùng nấu ăn, lòng sâu,

thường có quai hoặc tay cầm, đa phần làm bằng sắt, nhôm hoặc kim loại khác. Trong tiếng Trung, thành viên điển dạng của phạm trù “锅” thường gắn với hình ảnh 铁锅 (nồi sắt) - loại nồi đáy tròn, dùng trực tiếp trên bếp lửa để xào nấu. Điển dạng này nổi bật ở đặc trưng: lòng sâu, chịu nhiệt cao, gắn với thao tác chế biến thức ăn (炒, 煮).

Trong tiếng Việt, “nồi” lại mở rộng theo hướng nhấn mạnh quan hệ cộng đồng và cấu trúc nội bộ. Thành ngữ “nồi da nấu thịt” (người cùng phe hại lẫn nhau), “ăn thúng nồi trôi rế” (tiêu xài quá mức), hay các biểu thức liên quan đến “hơi nồi chõ”. Theo từ điển tiếng Việt, nghĩa đen, “nghe hơi nồi chõ” là nghe tiếng hơi nước trong chõ đồ xôi, do phải nghe qua thành nồi bịt kín nên khó đoán định đúng độ sôi của nước bên trong. Thực tế trong cuộc sống, nhiều người chỉ mới nghe thông tin loáng thoáng qua người ngoài, chưa kịp kiểm chứng, đã vội tin ngay, để rồi tự làm khổ mình, khổ người thân. Ẩn dụ trung tâm có thể khái quát: NỒI → KHÔNG GIAN CHUNG → QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG/ĐẠO LÝ. So với tiếng Trung, nồi “锅” thường mở rộng mạnh sang miền trách nhiệm và gánh nặng xã hội như “back锅”, “一锅端”, thì “nồi” trong tiếng Việt thiên về biểu trưng cho quan hệ gia đình và tính tương hợp cá nhân. So với tiếng Trung, hướng phát triển ngữ nghĩa của thực thể “nồi” trong tiếng Việt ít tập trung vào khía cạnh “trách nhiệm cá nhân” mà thiên về biểu trưng cho cấu trúc gia đình, tính cộng đồng và những xung đột nội tại. Trong tâm thức tri nhận của người Việt, “nồi” không chỉ là vật chứa mà còn là hiện thân của nếp sống và hoàn cảnh gia đình. Tính tự sự và biểu cảm trong ca dao: Hình ảnh “nồi” thường xuất hiện trong các ngữ cảnh tình yêu và hôn nhân với sắc thái tình cảm đậm nét. Ví dụ: “*Anh than nhà nhỏ, nợ nhiều / Nồi mai thì có, nồi chiếu thì không*”. Ở đây, “nồi” trở thành phương tiện để chủ thể trữ tình giãi bày tâm sự về gia cảnh. “Nồi” được dùng để diễn tả trạng thái bất bình của đời sống kinh tế thông qua các biểu tượng cố định. Hình ảnh “nồi mai - nồi chiếu” nhấn mạnh sự đứt quãng trong sinh hoạt, phản ánh cái nghèo đến mức cực hạn (không có gì để nấu ăn). Đặc biệt là quan hệ hôn nhân và sự tương hợp cá nhân. Tiêu biểu là các thành ngữ: “nồi nào vung nấy”, “nồi tròn úp vung tròn”. Về nghĩa đen, nồi và vung là hai bộ phận cấu trúc bổ sung cho nhau; vung chỉ phát huy chức năng khi vừa khít với miệng nồi. Chính đặc điểm cấu trúc, chức năng này trở thành cơ sở cho quá trình ánh xạ ẩn dụ. Ở nghĩa ẩn dụ, hai câu trên được dùng để chỉ sự tương xứng giữa hai con người, thường trong quan hệ vợ chồng hoặc khi đánh giá tính cách tương đồng. Ở đây, nghiệm thân (embodied experience) đóng vai trò nền tảng: trong đời sống thường

nhật, nếu vung không vừa nổi, quá trình nấu nướng trở nên kém hiệu quả; tương tự, nếu hai người không “vừa” nhau, quan hệ khó bền vững. Như vậy, phạm trù “nổi” trong tiếng Việt không chỉ lan tỏa sang miền sinh tồn kinh tế mà còn sang miền cấu trúc xã hội - hôn nhân, cho thấy sự nhấn mạnh của văn hóa Việt Nam vào tính hòa hợp và sự cân xứng trong cộng đồng.

Nổi đối với người Trung Quốc được xem như một vật chứa nguồn lực sinh tồn mà một gia đình hay đơn vị dựa vào để sống. “吃大锅饭” có nghĩa là ăn nổi lớn, ẩn dụ cơ chế phân phối mang tính tập thể. “一下米入锅” cho gạo vào nổi, ẩn dụ đầu tư, đưa nguồn lực vào; “扫锅刮灶” quét sạch nổi, cạo vét bếp; làm sạch đến mức không còn sót lại gì trong nổi và trên bếp ẩn dụ dốc hết của cải, đem toàn bộ gia sản ra dùng, “huy động toàn bộ nguồn lực”. “拔锅卷席” mang nổi mang chiếu đi, có ý ẩn dụ là mang theo toàn bộ gia sản. “连锅端 / 一锅端” dùng để chỉ việc lấy đi toàn bộ. “热锅炒菜”: nổi nóng xào rau ẩn dụ cho việc tận dụng điều kiện sẵn có để làm việc. Ngược lại 空锅 / 清锅 (nổi trống / nổi rỗng) → thiếu thốn kinh tế. Ví dụ: “揭不开锅” có nghĩa là không mở được nổi, trong nổi không có gì để nấu. “等米下锅 / 买米下锅” có nghĩa là đợi gạo cho vào nổi, mua gạo để nấu; ẩn dụ là lâm vào cảnh khó khăn về kinh tế, thiếu tiền chi tiêu, sinh hoạt phụ thuộc vào việc có tiền mua gạo. “冷灶清锅 / 清锅冷灶” có nghĩa là bếp nguội, nổi trống, không có lửa nấu ăn; ẩn dụ là không có ăn uống, đời sống nghèo túng, sinh hoạt gia đình bị đình trệ. “砸锅卖铁: 砸了锅去卖废铁” “砸锅” đập nổi / cạo vét nổi ẩn dụ dốc hết của cải, dùng hết tài sản; đặc biệt là 背锅 (đeo nổi - chịu trách nhiệm thay người khác) cho thấy “锅” được khái niệm hóa như biểu tượng của nguồn sống và gánh nặng trách nhiệm. Cơ chế ánh xạ có thể khái quát: VẬT CHỨA THỨC ĂN → NGUỒN SỐNG → TRÁCH NHIỆM/XÃ HỘI. Như vậy, phạm trù “锅” (“nổi”) lan tỏa từ trung tâm vật chất sang các miền trừu tượng như kinh tế, quyền lực và nghĩa vụ xã hội.

Xét dưới góc độ phạm trù hóa theo mô hình xuyên tâm (radial category), cả hai ngôn ngữ đều cho thấy sự lan tỏa từ trung tâm vật thể (điển dạng) đến vùng ngoại vi vật chất (thành viên) rồi sang các tầng nghĩa ẩn dụ. Tuy nhiên, hướng lan tỏa của “锅” trong tiếng Trung tập trung vào miền kinh tế, xã hội hiện đại, trong khi “nổi” tiếng Việt bảo lưu mạnh sắc thái đạo lý, cộng đồng truyền thống. Điều này cho thấy cùng một miền nguồn vật dụng nhà bếp, nhưng mỗi cộng đồng ngôn ngữ tổ chức mạng lưới ý niệm theo những trọng tâm giá trị khác nhau. Tóm lại, so sánh phạm trù “锅/nổi” cho thấy sự tương đồng về cấu

trúc phân cấp dưới, nhưng khác biệt đáng kể ở hướng mở rộng ẩn dụ và định hướng giá trị văn hóa. Chính sự khác biệt này góp phần làm rõ đặc điểm tri nhận đặc thù của hai cộng đồng ngôn ngữ trong việc khai thác miền nguồn “vật dụng nhà bếp” để kiến tạo các ý niệm trừu tượng

5.3. So sánh “Đũa” 箸/筷子 dưới góc nhìn ẩn dụ ý niệm và phạm trù hóa

Trong hệ thống phạm trù “vật dụng nhà bếp”, “đũa” trong tiếng Việt và “箸/筷子” trong tiếng Trung thuộc cấp trên “dụng cụ ăn uống”, nhóm công cụ phục vụ hoạt động chế biến và tiêu thụ thực phẩm trong không gian bếp và bàn ăn. Ở cấp cơ bản, “đũa” là đơn vị có tính nổi bật tri nhận cao nhất, gắn trực tiếp với nghiệm thân: cầm, gắp, đưa thức ăn vào miệng. Điển dạng của phạm trù này gồm hai thanh dài, thon, đi thành cặp và hoạt động theo nguyên tắc phối hợp song hành. Đặc trưng “song đôi” và “bổ sung chức năng” là những thuộc tính trung tâm của cấu trúc tri nhận. Ở cấp dưới, phạm trù “đũa” được chuyên biệt hóa theo chất liệu và chức năng sử dụng. Trong tiếng Việt có các đơn vị như đũa tre, đũa gỗ, đũa bếp; trong tiếng Trung có 竹筷 (đũa tre), 象牙箸 (đũa ngà), 玉箸 (đũa ngọc). Các đơn vị này vẫn bảo lưu cấu trúc hình thức của nguyên mẫu nhưng nhấn mạnh sự khác biệt về vật liệu hoặc bối cảnh sử dụng.

Trong tiếng Việt hàm nghĩa ẩn dụ rất khác biệt, hình ảnh đũa chủ yếu được dùng để biểu đạt quan hệ xã hội và quan hệ đôi lứa, chẳng hạn các câu “đũa có đôi”, “đũa cong không bằng chồng đại”, “đũa mốc mà chời mâm son” hay ca dao “Đũa bếp có đôi, chia với lẽ bạn”, “Đũa tre một chiếc khó cầm, thương nhau phải tính, thương thắm khó thương”. Những biểu thức này cho thấy trong tri nhận văn hóa Việt Nam, đũa thường được ánh xạ vào quan hệ hôn nhân, sự tương xứng và vị thế xã hội. Ngoài ra, thành ngữ “như đũa so le” cũng thể hiện cách dùng hình ảnh đũa để nói về sự không cân xứng giữa hai đối tượng. Như vậy, trong khi tiếng Trung khai thác hình ảnh đũa theo nhiều hướng ẩn dụ như mưu lược, đời sống vật chất và trạng thái tâm lý, như “箸” đũa, phạm trù lan tỏa sang miền mưu lược, đời sống vật chất và trạng thái tâm lý, thể hiện qua các biểu thức như 借箸代筹 mượn đũa bày mưu, 无下箸处 ý nghĩa không có chỗ đặt đũa ẩn dụ xa hoa, 临食废箸 ý nghĩa bỏ đũa vì lo lắng. Tiếng Việt chủ yếu sử dụng hình ảnh này để phản ánh quan hệ gia đình, hôn nhân và sự tương hợp trong đời sống cộng đồng. Sự khác biệt này cho thấy cùng một miền nguồn “đũa” nhưng hai ngôn ngữ đã phát triển những mô hình ánh xạ tri nhận khác nhau, phản ánh đặc điểm văn hóa và cách nhìn xã hội của mỗi cộng đồng ngôn ngữ.

6. KẾT LUẬN

Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, bài báo đã khảo sát miền nguồn "vật dụng nhà bếp" trong tiếng Việt và tiếng Trung thông qua hai khung lý thuyết chính: ẩn dụ ý niệm và phạm trù hóa. Dữ liệu gồm các thành ngữ, tục ngữ, ca dao và các biểu thức cố định chứa các đơn vị như nồi/锅, bát/碗, đĩa/箸. Kết quả phân tích cho thấy, mặc dù cùng xuất phát từ trải nghiệm thân thể phổ quát của đời sống nông nghiệp, nơi bếp núc giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc gia đình, song hai ngôn ngữ đã phát triển những hướng mở rộng ý niệm khác nhau.

Ở bình diện phạm trù hóa, cả hai hệ thống đều thể hiện cấu trúc ba cấp: cấp trên (vật dụng nhà bếp), cấp cơ bản (nồi, bát, đĩa) và cấp dưới (các biến thể theo chất liệu, chức năng, hình tượng, ẩn dụ...). Cấp cơ bản là nơi tập trung điển dạng tri nhận và là điểm xuất phát cho các quá trình mở rộng nghĩa. Từ các điển dạng này, các phạm trù lan tỏa theo mô hình xuyên tâm sang những miền trừu tượng thông qua cơ chế ánh xạ ẩn dụ. Con người dùng những đặc tính vật lý của chất liệu để biểu đạt các khái niệm trừu tượng về sự ổn định và giá trị trong đời sống. Trong tiếng Việt, các phạm trù nồi, bát và đĩa lại được mở rộng sang miền quan hệ xã hội, hôn nhân và đạo lý cộng đồng, thể hiện qua các biểu thức như "nồi nào vung nấy", "bát cơm đi trước, bát nước theo sau", "đũa có đôi", "như đĩa so le". Ở đây, đặc trưng cấu trúc vật thể là vừa khít, song đôi, chứa đựng, vì vậy được ánh xạ sang sự tương hợp, gắn kết và nghĩa tình trong đời sống xã hội. Trục tri nhận chủ đạo vì thế nghiêng về cộng đồng, quan hệ, giá trị đạo lý. Ví dụ: "Đũa mốc mà chời mâm son". Sáu nguyên tắc của Lakoff được giải thích rất rõ ở đây: Qua miền kinh nghiệm về phân tầng xã hội (mâm đồng, mâm son; đĩa tre, đĩa mốc), con người đã phạm trù hóa "mâm" và "đũa" thành một ký hiệu về đẳng cấp. Sự khác biệt nổi bật giữa hai ngôn ngữ nằm ở hướng lan tỏa của các phạm trù. Trong tiếng Trung, các đơn vị như 锅 và 碗 thường được ánh xạ mạnh sang các lĩnh vực kinh tế, nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; ví dụ, "揭不开锅" (không mở nổi vung nồi) dùng để chỉ tình trạng khủng hoảng tài chính nghiêm trọng, không còn khả năng duy trì cuộc sống tối thiểu. 金饭碗 bát cơm vàng, trước đây thường chỉ các vị trí quan chức hoặc doanh nghiệp nhà nước lớn. Ngày nay, nó còn được dùng để chỉ các ngành nghề "hot" như tài chính, công nghệ cao với mức lương đột phá. Ngược với "金饭碗" bát cơm vàng, "铁饭碗" bát cơm sắt, "泥饭碗" bát cơm đất, chiếc bát làm bằng đất sét rất dễ vỡ, tượng trưng cho tính chất bấp bênh, lương thấp và thiếu sự bảo hộ lao động của công việc. Việc sử dụng các chất liệu như

sắt (铁), vàng (金) và đất (泥) để định nghĩa "bát đựng cơm" ẩn dụ nghề nghiệp đó là một ví dụ điển hình của ẩn dụ tri nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lakoff G., Johnson M., *Metaphors We Live By*. The University of Chicago Press, 1980.
- [2]. Lakoff G., *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind*. University of Chicago Press, 1987.
- [3]. Rosch E., "Cognitive representations of semantic categories," *Journal of Experimental Psychology: General*, 104(3), 192-233, 1975. <https://doi.org/10.1037/0096-3445.104.3.192>.
- [4]. Taylor J., *Linguistic Categorization: Prototypes in Linguistic Theory*. Clarendon Press, 1989.
- [5]. Ungerer F., Schmid H. J., *An Introduction to Cognitive Linguistics (2nd edition)*. Routledge, 2006.
- [6]. Hoàng Khê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng, 2011.
- [7]. Việt Chương, *Từ điển Thành ngữ Tục ngữ Ca dao Việt Nam (Quyển Thượng, Hạ)*. NXB Đồng Nai, 2003.
- [8]. Institute of Linguistics, Chinese Academy of Social Sciences (Ed.), *Modern Chinese Dictionary (5th ed.)*, The Commercial Press, 2005. <https://archive.org/details/xiandaihanyucidi0005unse>

AUTHORS INFORMATION

Nguyen Thu Tra, Pham Thi Trang

School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry, Vietnam